

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.8%	-1.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.01
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

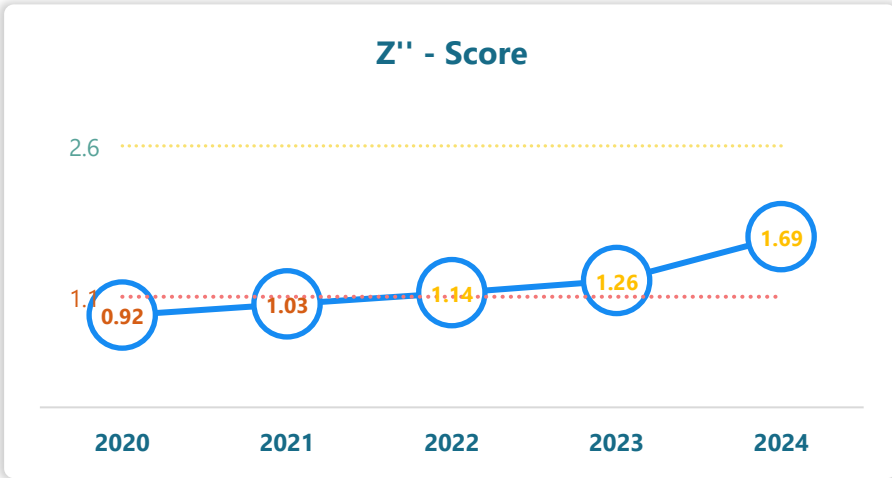
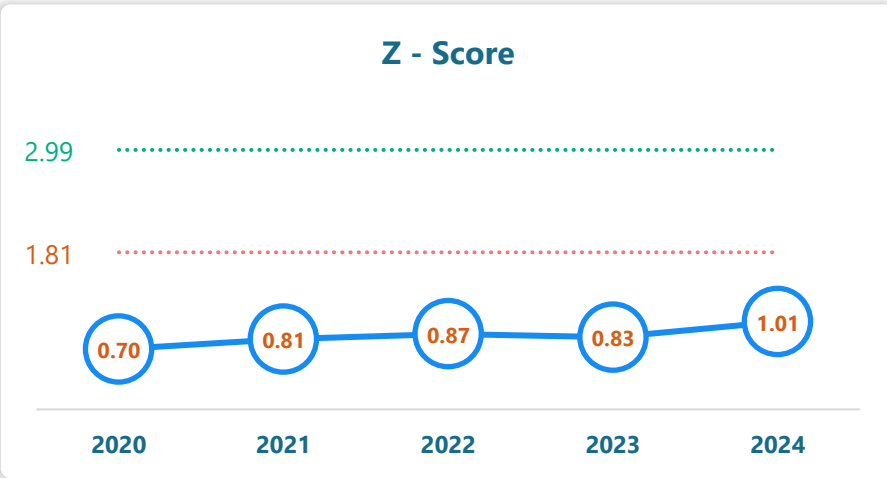
Hệ số nguy cơ phá sản	1.69
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
8,898		▲ 1,319
tỷ VNĐ		▲ 17.4%

LN sau thuế	2024	YoY
192		▲ 64.0
tỷ VNĐ		▲ 49.9%

ROE	2024	+/- YoY
0.8%		▼ 0.1%

ROA	2024
0.3%	



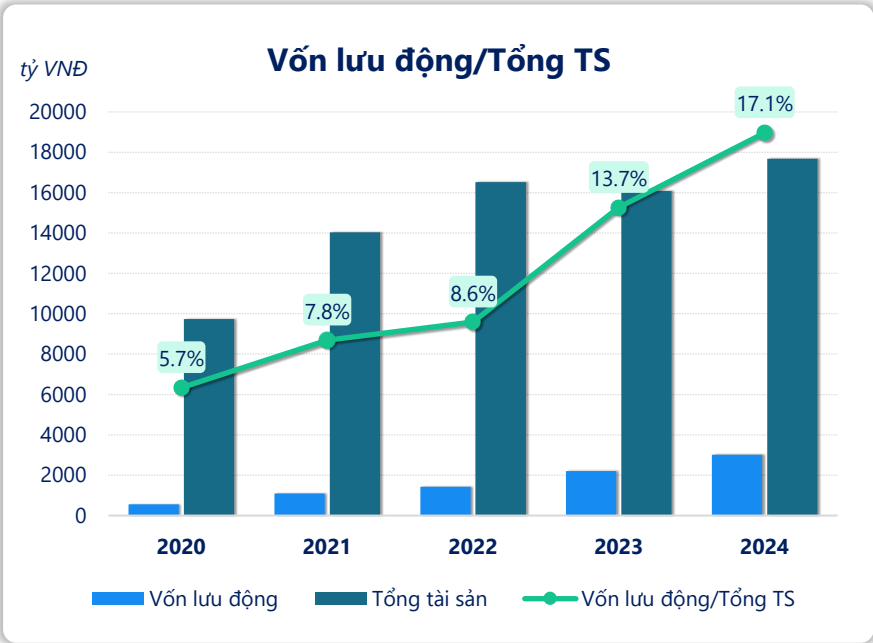
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.01 < 1.81**, cho thấy **DNP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DNP** năm **2024** đạt **1.69**, cao hơn so với năm 2023 (1.26). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DNP** ghi nhận doanh thu thuần **8,898** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **191.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.4%** và **tăng 49.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.81%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

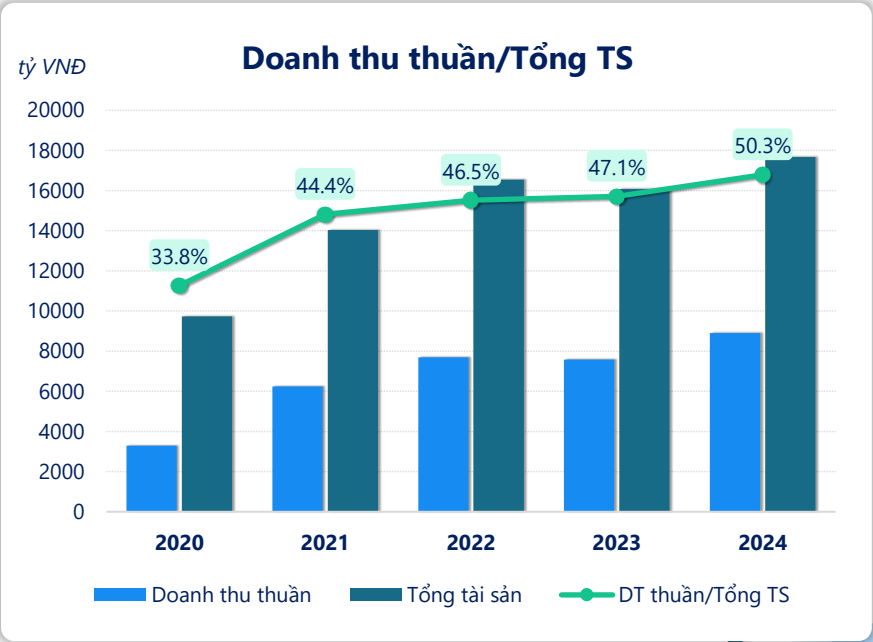
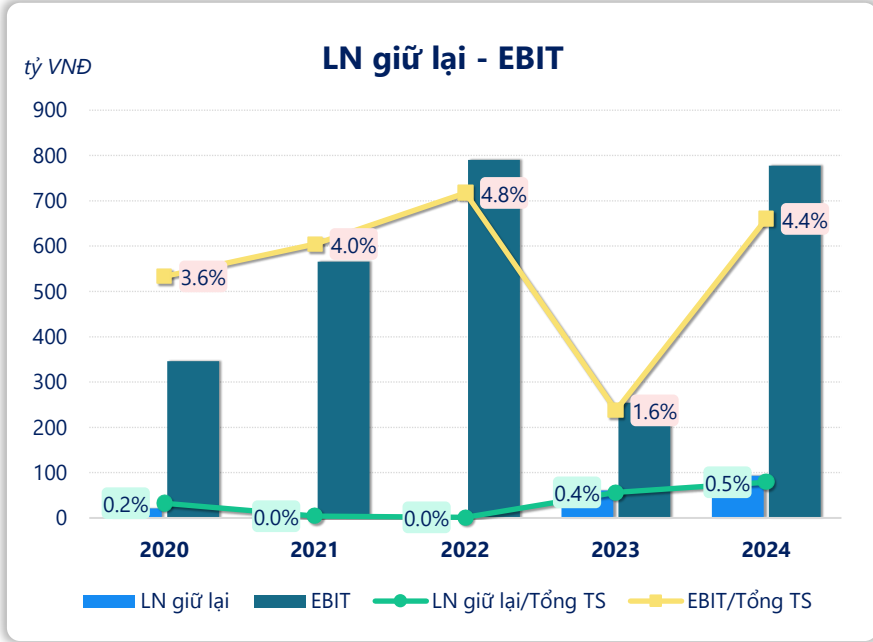
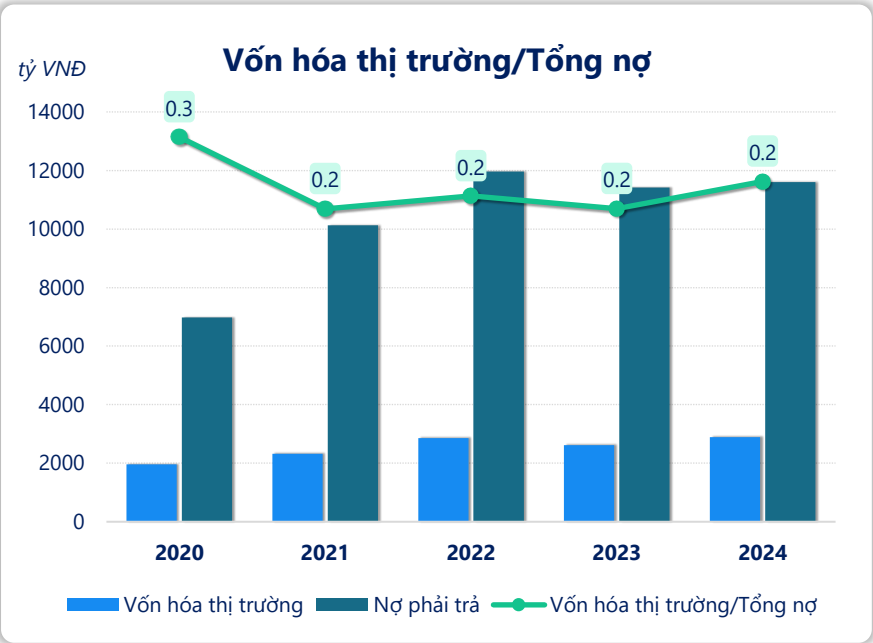
CTCP DNP Holding (HNX: DNP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.25 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	17,654	16,077	9.8%
Tài sản ngắn hạn	8,959	8,307	7.8%
Tiền và tương đương tiền	2,274	980	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	492	326	51.0%
Phải thu ngắn hạn	4,443	5,415	-18.0%
Hàng tồn kho	1,582	1,503	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	168	82.5	104%
Tài sản dài hạn	8,695	7,769	11.9%
Phải thu dài hạn	106	191	-44.6%
Tài sản cố định	7,182	5,858	22.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	631	469	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	864	-44.8%
Tài sản dài hạn khác	131	145	-9.4%
Lợi thế thương mại	168	211	-20.5%
Nợ phải trả	11,565	11,418	1.3%
Nợ ngắn hạn	6,018	6,099	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,471	4,138	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	764	969	-21.2%
Nợ dài hạn	5,547	5,319	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,734	3,255	14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn điều lệ	1,410	1,189	18.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,289	6,237	7,693	7,579	8,898
Giá vốn hàng bán	2,714	5,250	6,408	6,257	7,390
Lợi nhuận gộp	574	987	1,285	1,322	1,508
Doanh thu HĐTC	229	275	511	592	470
Chi phí TC	323	547	772	808	650
Chi phí lãi vay	313	522	619	65.8	549
LN trong công ty LKLD	21.6	11.6	12.1	5.41	97.2
Chi phí bán hàng	205	336	445	476	527
Chi phí QLDN	263	391	434	443	467
LN thuần từ HĐKD	33.4	-0.21	157	193	431
Lợi nhuận khác	-0.41	43.7	14.1	-4.01	-202
LN trước thuế	33.0	43.5	171	189	229
Lợi nhuận sau thuế	27.1	22.7	94.9	128	192
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	8.34	4.39	40.5	43.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	158	-314	514	641
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,114	-1,454	-307	-743	528
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	847	1,551	1,092	287	-256
Tiền đầu kỳ	235	195	451	921	980
Lưu chuyển tiền thuần	-39.4	256	472	58.7	913
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-1.59	0.54	-0.53
Tiền cuối kỳ	195	451	921	980	1,893